



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ **International Auditing and Financial Consulting Company Limited**

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 | Fax: +84.4 222 12 892 | Email: ifc@ifcvieta.com.vn | Website: www.ifcvieta.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN FIDITOUR

(Trước đây là “Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định Fiditourist”)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012



Thành viên hãng **AGN International** / Member Firm of **AGN International**

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Fiditour (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Việt Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Văn An	Phó chủ tịch
Ông Đoàn Thiện Tánh	Ủy viên
Ông Đặng Trung Nghĩa	Ủy viên
Ông Bùi Tấn Tài	Ủy viên
Ông Huỳnh Bá Lân	Ủy viên
Bà Thái Diệu Hà	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Hùng	Tổng Giám Đốc
Ông Đoàn Thiện Tánh	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Đặng Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám Đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2013



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 3121/2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
Công ty Cổ phần Fiditour (Trước đây là "Công ty Cổ phần Du Lịch Tân Định Fiditourist")

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Fiditour**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Fiditour (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 10 tháng 03 năm 2013 từ trang 4 đến trang 28. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0747/KTV

Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Lương Xuân Trường
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 1741/KTV



Thành viên hãng **AGN** International / Member Firm of **AGN** International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.555.436.689	92.749.426.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.392.460.947	25.748.095.850
1. Tiền	111		20.695.380.184	14.948.095.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.697.080.763	10.800.000.000
III. Các khoản phải thu	130		42.911.229.072	30.831.753.577
1. Phải thu khách hàng	131		24.651.140.145	22.383.155.007
2. Trả trước cho người bán	132		9.799.533.924	8.123.585.871
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	8.460.555.003	325.012.699
IV. Hàng tồn kho	140		26.462.716.549	20.782.147.224
1. Hàng tồn kho	141	V.3	26.462.716.549	20.782.147.224
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.789.030.121	15.387.429.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.259.160.784	1.552.072.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.825.149	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.4	580.629.006	80.823.541
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	13.887.415.182	13.754.533.184
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.736.347.797	24.723.146.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.800.000	23.700.000
4. Phải thu dài hạn khác	218		15.800.000	23.700.000
II. Tài sản cố định	220		16.024.702.358	17.896.160.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	15.802.730.808	17.835.115.817
Nguyên giá	222		50.029.854.636	48.188.726.186
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.227.123.828)	(30.353.610.369)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	221.971.550	48.147.037
Nguyên giá	228		350.832.576	147.507.544
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.861.026)	(99.360.507)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	12.897.727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	3.704.163.500	3.687.562.297
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.864.430.862	3.864.430.862
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(160.267.362)	(176.868.565)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.991.681.939	3.115.723.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.405.507.539	2.618.549.431
3. Tài sản dài hạn khác	268		586.174.400	497.174.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.291.784.486	117.472.572.771

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.778.121.936	63.078.110.221
I. Nợ ngắn hạn	310		59.901.067.145	48.203.859.710
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	545.000.000	545.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.916.839.816	6.068.189.484
3. Người mua trả tiền trước	313		42.092.139.758	33.523.765.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	728.716.057	1.760.486.179
5. Phải trả người lao động	315		3.199.046.399	668.152.496
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.710.730.816	1.554.570.257
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.599.925.417	2.853.801.779
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.108.668.882	1.229.894.011
II. Nợ dài hạn	330		25.877.054.791	14.874.250.511
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.728.708.066	1.311.598.198
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	131.644.700
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.15	24.148.346.725	13.431.007.613
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.513.662.550	54.394.462.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	47.513.662.550	54.394.462.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.545.000.000	30.545.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.733.056.477	5.508.056.477
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.844.248.600	1.619.248.600
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.391.357.473	16.722.157.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.291.784.486	117.472.572.771

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại	USD	62.174,64	2.942,36



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Hoàng Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	480.140.118.205	460.027.331.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		588.466.797	686.511.787
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	479.551.651.408	459.340.819.590
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	456.349.110.568	431.818.678.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.202.540.840	27.522.140.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.828.659.650	2.914.423.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	89.476.280	313.373.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.932.696	55.590.000
8. Chi phí bán hàng	24		3.949.446.926	3.278.705.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.022.479.447	20.140.606.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.030.202.163)	6.703.877.997
11. Thu nhập khác	31	VI.5	3.282.607.441	3.851.229.777
12. Chi phí khác	32	VI.6	27.921.657	109.510.929
13. Lợi nhuận khác	40		3.254.685.784	3.741.718.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.224.483.621	10.445.596.845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	295.418.749	2.619.655.608
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		929.064.872	7.825.941.237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	304	2.562



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Hoàng Hà
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.224.483.621	10.445.596.845
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.034.067.501	4.180.689.582
- Các khoản dự phòng	03	(16.601.203)	10.235.703
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(129.491.660)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.898.221.244)	(2.913.612.076)
- Chi phí lãi vay	06	80.932.696	55.590.000
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.424.661.371	11.649.008.394
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(14.168.425.902)	14.132.028.983
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(5.680.569.325)	14.160.402.365
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	20.171.006.411	(39.353.269.927)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	505.953.794	(162.294.213)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(80.932.696)	(55.590.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.685.741.533)	(2.437.962.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	394.904.172	618.417.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(895.184.305)	(1.089.803.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.985.671.987	(2.539.063.649)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(287.193.634)	(1.620.877.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	17.727.273	203.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(801.660.000)
8. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.880.493.971	2.733.101.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.611.027.610	513.864.533
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.952.334.500)	(9.735.836.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.952.334.500)	(9.735.836.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(355.634.903)	(11.761.035.616)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.748.095.850	37.379.639.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	129.491.660
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	25.392.460.947	25.748.095.850

Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ (mã số 21) không bao gồm số tiền 1.888.313.371 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ nhưng đã được thanh toán trong năm trước. Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải thu (mã số 09).



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Hoàng Hà
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Fiditour (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 4966/QĐ-UB ngày 7 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003065 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 1 năm 2005 và qua các lần thay đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần thứ 6 ngày 1 tháng 6 năm 2012, Công ty đổi tên là từ Công ty Cổ phần Du lịch Tân Định Fiditourist thành Công ty Cổ phần Fiditour với số vốn điều lệ là 30.545.000.000 đồng, chia thành 3.054.500 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 127 - 129 - 129A Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 515 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 537 người).

Chi nhánh:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 09 chi nhánh, trong đó có 06 chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, 01 chi nhánh tại thành phố Hà Nội, 01 chi nhánh tại thành phố Cần thơ và 01 chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng. Thông tin cụ thể của các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Fiditour - Khách sạn Hoàng Gia
Địa chỉ: 12 D, Cách mạng Tháng 8, P. Bến Thành, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Fiditour - Khách sạn Đặng Dung
Địa chỉ: 54 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Fiditour - Khách sạn Tân Định
Địa chỉ: 50A Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Fiditour - Nhà hàng Hoàng Lan
Địa chỉ: 130 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Fiditour - Chi nhánh Hàng Xanh
Địa chỉ: 271 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Fiditour - Chi nhánh Chợ Lớn
Địa chỉ: 385 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Fiditour - Chi nhánh Hà Nội
Địa chỉ: 34 Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
- Công ty Cổ phần Fiditour - Chi nhánh Cần Thơ
Địa chỉ: Số 59 Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
- Công ty Cổ phần Fiditour - Chi nhánh Đà Nẵng
Địa chỉ: 47B, Lê Duẩn, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 01 Văn phòng đại diện tại số 445 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế, môi giới vận tải, kinh doanh vận chuyển khách theo hợp đồng bằng ô tô;
- Đại lý đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn, kinh doanh nhà hàng, karaoke;
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa, tàu thủy;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà làm việc;
- Dịch vụ quảng cáo, dịch vụ môi giới bất động sản, kinh doanh vũ trường và massage (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thiết kế tạo mẫu, kinh doanh nhà ở, quản lý dự án công trình công nghiệp, dân dụng, dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ dịch vụ mang tính pháp lý);
- Tư vấn du học, đào tạo dạy nghề, đại lý bảo hiểm, đại lý vận chuyển hàng hóa, mua bán mỹ phẩm, dịch vụ chăm sóc da (trừ các hoạt động dịch vụ gây chảy máu, xông hơi, xoa bóp);
- Cung cấp thông tin lên mạng internet;
- Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 tại Thuyết minh số VII.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí đầu tư xây dựng, chi phí lãi vay đủ điều kiện được vốn hóa và chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 12

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là giá trị của các phần mềm vi tính, được khấu hao trong vòng 3 năm phù hợp với quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính và chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo với thời hạn từ một năm trở lên và các khoản chi phí khác có liên quan đến hơn một kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này. Ngoài ra, các khoản nhận góp vốn liên doanh cũng được ghi nhận vào khoản mục này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	5.674.320.395	4.625.754.994
Tiền gửi ngân hàng	15.021.059.789	10.322.340.856
Các khoản tương đương tiền (*)	4.697.080.763	10.800.000.000
Cộng	25.392.460.947	25.748.095.850

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền sử dụng đất nộp cho Nhà Nước (*)	7.295.115.922	-
Đặt cọc tiền vé máy bay	412.000.000	-
Phải thu khác	471.866.841	125.234.935
Phải thu về các khoản chi hộ tour du lịch	253.572.240	158.554.764
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	28.000.000	41.223.000
Cộng	8.460.555.003	325.012.699

(*) Đây là khoản tiền sử dụng đất Công ty đã nộp cho Nhà nước theo Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 28/03/2012 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt giá trị quyền sử dụng đất đối với mặt bằng số 445 đường Bạch Đằng theo giá thị trường mà hiện tại Công ty đang thuê của Nhà nước. Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty vẫn chưa hoàn thành các thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó tiền sử dụng đất được ghi nhận như một khoản nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65.721.221	55.827.281
Công cụ, dụng cụ	450.015.127	80.950.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	25.845.737.171	20.494.889.310
Hàng hóa	101.243.030	150.480.433
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26.462.716.549	20.782.147.224

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là chi phí của các tour du lịch đã và đang thực hiện tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 nhưng chưa được quyết toán.

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	60.965
Thuế tiêu thụ đặc biệt	39.513.076	39.513.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp	485.975.575	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	34.916.160	31.104.000
Thuế thu nhập cá nhân	10.224.195	145.500
Các loại thuế khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	580.629.006	80.823.541

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác chủ yếu là khoản tạm ứng cho nhân viên bộ phận lữ hành để thực hiện tour du lịch và nhân viên phòng vé để thực hiện mua vé máy bay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	28.447.299.213	6.489.037.984	10.403.782.777	2.848.606.212	48.188.726.186
Mua trong năm	-	147.620.909	-	139.572.725	287.193.634
Tăng từ đầu tư XD CB hoàn thành	1.684.988.339	-	-	-	1.684.988.339
Thanh lý, nhượng bán	-	(131.053.523)	-	-	(131.053.523)
Tại ngày 31/12/2012	30.132.287.552	6.505.605.370	10.403.782.777	2.988.178.937	50.029.854.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	19.940.740.542	4.533.472.971	4.002.927.887	1.876.468.969	30.353.610.369
Khấu hao trong năm	2.227.455.867	273.419.673	1.229.126.676	274.564.766	4.004.566.982
Thanh lý, nhượng bán	-	(131.053.523)	-	-	(131.053.523)
Tại ngày 31/12/2012	22.168.196.409	4.675.839.121	5.232.054.563	2.151.033.735	34.227.123.828
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	8.506.558.671	1.955.565.013	6.400.854.890	972.137.243	17.835.115.817
Tại ngày 31/12/2012	7.964.091.143	1.829.766.249	5.171.728.214	837.145.202	15.802.730.808

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 13.894.183.205 đồng và tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 10.955.651.449 đồng.

7. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2012	147.507.544
Tăng từ đầu tư XD CB hoàn thành	203.325.032
Tại ngày 31/12/2012	350.832.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2012	99.360.507
Khấu hao trong năm	29.500.519
Tại ngày 31/12/2012	128.861.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2012	48.147.037
Tại ngày 31/12/2012	221.971.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	31/12/2012		01/01/2012	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư VND	Số cổ phần	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần du lịch Bình Châu	303.878	3.038.780.000	303.878	3.038.780.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Sông Cầu	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại DIC	20.000	400.000.000	20.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (*)	22	679.975	5	679.975
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển (*)	1.083	97.469.462	650	97.469.462
Công ty Cổ phần Nam Việt	240	20.933.400	240	20.933.400
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (*)	2.784	106.568.025	1.765	106.568.025
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn khác		3.864.430.862		3.864.430.862
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác		(160.267.362)		(176.868.565)
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn khác		3.704.163.500		3.687.562.297

(*) Số lượng cổ phiếu thay đổi trong kỳ là cổ phiếu thưởng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	823.487.961	896.419.527
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	796.410.494	866.943.966
Chi phí may đồng phục cho nhân viên	686.513.847	747.314.409
Chi phí trả trước dài hạn khác	99.095.237	107.871.529
Cộng	2.405.507.539	2.618.549.431

10. Vay và nợ ngắn hạn

Số dư của khoản vay và nợ ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công Đoàn Viện Kiểm soát Nhân dân Quận 1 theo Hợp đồng gửi tiền tại Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2011 với tổng số tiền là 545.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 năm từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012, lãi suất cho vay là 14%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	492.553.421	333.561.342
Thuế tiêu thụ đặc biệt	11.266.154	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	904.347.208
Thuế thu nhập cá nhân	224.896.482	522.577.629
Cộng	728.716.057	1.760.486.179

12. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí liên quan đến tour đang thực hiện	734.772.388	64.465.518
Chi phí vé hàng không	639.359.747	575.060.210
Chi phí thuê đất	509.514.230	778.582.800
Chi phí thưởng xếp loại nhân viên	300.000.000	-
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	273.000.000	-
Chi phí phải trả (Phí kiểm toán)	73.000.000	-
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	7.999.900	114.744.000
Chi phí khác	173.084.551	21.717.729
Cộng	2.710.730.816	1.554.570.257

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Cổ tức phải trả	3.430.465.500	52.000.000
Kinh phí công đoàn	705.411.296	539.144.976
Phải trả tiền hoàn vé máy bay	530.296.739	-
Quỹ xã hội cán bộ công nhân viên	467.304.545	374.278.545
Bảo hiểm xã hội	4.382.000	-
Bảo hiểm y tế	184.708.845	149.399.992
Bảo hiểm thất nghiệp	4.270.052	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	317.100.000
Phải trả khác	273.086.440	1.421.878.266
Cộng	5.599.925.417	2.853.801.779

14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng của khách hàng	1.411.608.066	1.311.598.198
Phải trả về cổ phần hóa	317.100.000	-
Cộng	1.728.708.066	1.311.598.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của tour lữ hành (*)	23.074.803.689	13.254.556.249
Doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ ăn uống	16.000.004	24.181.820
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	740.086.696	83.177.274
Doanh thu khác	317.456.336	69.092.270
Cộng	24.148.346.725	13.431.007.613

(*) Doanh thu chưa thực hiện của tour lữ hành là doanh thu của các tour du lịch đang được thực hiện, đã xuất hóa đơn tương ứng với số tiền khách hàng đã thanh toán theo tiến độ dịch vụ cung cấp nhưng do đặc thù của hoạt động nên chưa xác định được đầy đủ chi phí để ghi nhận giá vốn. Do đó, phần doanh thu này chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và đang được phản ánh trên tài khoản doanh thu chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	30.545.000.000	5.342.150.291	1.619.248.600	16.722.157.472	54.228.556.363
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	7.825.941.237	7.825.941.237
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165.906.186	-	(165.906.186)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(940.135.050)	(940.135.050)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.719.900.000)	(6.719.900.000)
Tại ngày 01/01/2012	30.545.000.000	5.508.056.477	1.619.248.600	16.722.157.473	54.394.462.550
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	929.064.872	929.064.872
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	225.000.000	225.000.000	(450.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(479.064.872)	(479.064.872)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(7.330.800.000)	(7.330.800.000)
Tại ngày 31/12/2012	30.545.000.000	5.733.056.477	1.844.248.600	9.391.357.473	47.513.662.550

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Fiditour ngày 08 tháng 06 năm 2012, theo đó Công ty thống nhất chi trả cổ tức năm 2012 theo tỷ lệ là 24%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 2400 đồng) cho Cổ đông hiện hữu của Công ty theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cung cấp tại thời điểm chi trả. Lợi nhuận sử dụng để chia cổ tức là lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.545.000.000	24.545.000.000
Cộng	30.545.000.000	30.545.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	cổ phần	cổ phần
Số lượng cổ phần được phép ban hành	3.054.500	3.054.500
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đủ	3.054.500	3.054.500
+ Cổ phần phổ thông	3.054.500	3.054.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.054.500	3.054.500
+ Cổ phần phổ thông	3.054.500	3.054.500
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần		

d. Cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi trả cổ tức	3.952.334.500	9.735.836.500

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	480.140.118.205	460.027.331.377
Doanh thu cung cấp dịch vụ hướng dẫn du lịch	314.761.550.004	338.134.364.479
Doanh thu bán vé máy bay và dịch vụ hàng không	133.680.884.607	95.526.861.307
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn	8.831.821.811	9.579.081.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	7.427.157.155	6.053.652.154
Doanh thu cho thuê mặt bằng	6.740.343.121	5.247.576.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.987.746.942	2.596.961.436
Doanh thu dịch vụ khác	3.710.614.565	2.888.834.231
Các khoản giảm trừ doanh thu	588.466.797	686.511.787
Hàng bán bị trả lại	464.416.796	489.864.785
Thuế tiêu thụ đặc biệt	124.050.001	196.647.002
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.551.651.408	459.340.819.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của dịch vụ hướng dẫn du lịch	301.288.526.555	321.310.447.906
Giá vốn hoạt động bán vé máy bay và dịch vụ hàng không	129.320.871.138	89.433.967.852
Giá vốn của dịch vụ ăn uống	7.358.304.628	5.009.416.839
Giá vốn của dịch vụ khách sạn	4.584.276.352	4.337.419.565
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển	3.396.778.876	807.280.381
Giá vốn của dịch vụ khác	3.900.048.335	988.555.771
Giá vốn kinh doanh chi phí chung	6.500.304.684	9.931.590.638
Cộng	456.349.110.568	431.818.678.952

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	1.748.825.329	2.731.499.271
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.834.321	1.602.415
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	51.829.681
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	129.491.660
Cộng	1.828.659.650	2.914.423.027

4. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	80.932.696	55.590.000
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22.964.987	194.749.039
Chi phí khác	2.179.800	52.798.514
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(16.601.203)	10.235.703
Cộng	89.476.280	313.373.256

5. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu phạt hoàn vé máy bay	1.340.099.112	791.618.617
Thưởng của hãng vé máy bay	756.432.855	887.464.245
Thu từ thanh lý tài sản cố định	17.727.273	203.300.000
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	2.136.364	13.086.180
Thu nhập từ chuyển nhượng giấy phép kinh doanh Karaoke	-	411.818.181
Thu nhập khác	1.166.211.837	1.543.942.554
Cộng	3.282.607.441	3.851.229.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	27.335.070
Chi phí khác	27.921.657	82.175.859
Cộng	27.921.657	109.510.929

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.224.483.621	10.445.596.845
Các khoản điều chỉnh tăng	37.025.696	34.628.000
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	37.025.696	34.628.000
Các khoản điều chỉnh giảm :	79.834.321	1.602.415
- Cổ tức được nhận	79.834.321	1.602.415
- Thu nhập khác	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.181.674.996	10.478.622.430
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	295.418.749	2.619.655.608

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	929.064.872	7.825.941.237
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	929.064.872	7.825.941.237
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.054.500	3.054.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	304	2.562

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ tại ngày	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và khoản tương đương tiền	25.392.460.947	25.748.095.850
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.111.695.148	22.708.167.706
Đầu tư dài hạn	3.864.430.862	3.864.430.862
Cộng	62.368.586.957	52.320.694.418
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	545.000.000	545.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	5.918.634.322	9.118.765.948
Chi phí phải trả	2.710.730.816	1.554.570.257
Cộng	9.174.365.138	11.218.336.205

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Tuy nhiên Công ty được đánh giá là chịu rủi ro lãi suất ở mức thấp do các khoản vay chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.189.926.256	1.728.708.066	5.918.634.322
Chi phí phải trả	2.710.730.816	-	2.710.730.816
Các khoản vay	545.000.000	-	545.000.000
Cộng	7.445.657.072	1.728.708.066	9.174.365.138
Tại ngày 01/01/2012			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.807.167.750	1.311.598.198	9.118.765.948
Chi phí phải trả	1.554.570.257	-	1.554.570.257
Các khoản vay	545.000.000	-	545.000.000
Cộng	9.906.738.007	1.311.598.198	11.218.336.205

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và khoản tương đương tiền	25.392.460.947	-	25.392.460.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.111.695.148	-	33.111.695.148
Đầu tư tài chính	-	3.864.430.862	3.864.430.862
Cộng	58.504.156.095	3.864.430.862	62.368.586.957
Tại ngày 01/01/2012			
Tiền và khoản tương đương tiền	25.748.095.850	-	25.748.095.850
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.708.167.706	-	22.708.167.706
Đầu tư tài chính	-	3.864.430.862	3.864.430.862
Cộng	48.456.263.556	3.864.430.862	52.320.694.418

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty dựa trên khu vực địa lý của nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh - báo cáo bộ phận chính yếu

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành;
- Bộ phận đại lý bán vé máy bay;
- Bộ phận kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách;
- Bộ phận kinh doanh một số dịch vụ khác: Cho thuê mặt bằng, tư vấn du học, tổ chức sự kiện...

Công ty lập báo cáo bộ phận chính yếu theo 05 bộ phận kinh doanh này.

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý - báo cáo bộ phận thứ yếu

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện tại các khu vực địa lý như sau: Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, thành phố Cần Thơ và thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh của từng bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ lữ hành VND	Đại lý bán vé máy bay VND	Nhà hàng khách sạn VND	Vận chuyển hành khách VND	Dịch vụ khác VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu							
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	314.761.550.004	133.680.884.607	15.670.512.169	4.987.746.942	10.450.957.686	-	479.551.651.408
Doanh thu cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	12.592.579.705	30.997.161.767	1.159.675.501	9.566.067.263	-	(54.315.484.236)	-
Tổng doanh thu	327.354.129.709	164.678.046.374	16.830.187.670	14.553.814.205	10.450.957.686	(54.315.484.236)	479.551.651.408
Giá vốn							
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	303.090.566.612	129.672.390.447	15.220.501.014	4.424.126.108	3.941.526.387		456.349.110.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	12.592.579.705	30.997.161.767	1.159.675.501	9.566.067.263	-	(54.315.484.236)	-
Tổng giá vốn	315.683.146.317	160.669.552.214	16.380.176.515	13.990.193.371	3.941.526.387	(54.315.484.236)	456.349.110.568
Lợi nhuận gộp bộ phận	11.670.983.392	4.008.494.160	450.011.155	563.620.834	6.509.431.299	-	23.202.540.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Thành phố Hồ Chí Minh VND	Thành phố Hà Nội VND	Thành phố Cần Thơ VND	Thành phố Đà Nẵng VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	457.198.087.517	10.286.876.705	9.347.809.522	2.842.927.665	-	479.675.701.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	47.958.419.733	3.755.869.236	618.258.966	1.982.936.301	(54.315.484.236)	-
Tổng doanh thu	505.156.507.250	14.042.745.941	9.966.068.488	4.825.863.966	(54.315.484.236)	479.675.701.409
Giá vốn						
Doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	432.637.949.090	11.136.132.992	9.506.220.453	3.068.808.033	-	456.349.110.568
Doanh thu cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	47.958.419.733	3.755.869.236	618.258.966	1.982.936.301	(54.315.484.236)	-
Tổng giá vốn	480.596.368.823	14.892.002.228	10.124.479.419	5.051.744.334	(54.315.484.236)	456.349.110.568
Lợi nhuận gộp bộ phận	24.560.138.427	(849.256.287)	(158.410.931)	(225.880.368)	-	23.326.590.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Nguyễn Việt Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Hoàng Hà
Kế toán trưởng